

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**



**Tổng công ty Lương thực Miền Nam
Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2019

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Thông tin về Công ty

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ bao gồm:

Ông	Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Bà	Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông	Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông	Bạch Ngọc Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ bao gồm:

Ông	Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông	Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông	Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông	Lê Thị Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông	Nguyễn Như Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc tại
ngày 31 tháng 03 năm 2019**

Mẫu số B 01 – DN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.497.308.358.150	2.802.435.365.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	289.289.590.738	256.028.237.163
1. Tiền	111		289.279.079.120	256.017.854.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.511.618	10.383.081
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.089.138.486.810	364.101.685.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	1.098.363.061.362	433.724.670.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		364.810.651.444	359.082.562.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	259.782.938.962	227.030.533.001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.317.701.302.418)	(1.317.711.611.904)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	683.883.137.460	661.975.531.134
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.925.225.326.324	1.946.115.032.317
1. Hàng tồn kho	141		2.960.025.068.210	1.987.622.690.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.799.741.886)	(41.507.657.795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.654.954.278	234.190.410.526
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	112.676.450.638	162.589.568.746
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.704.851.173	67.597.565.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.012.445.467	4.003.276.717
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	261.207.000	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc tại
ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu số B 01 – DN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.046.768.736.857	4.108.898.738.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		603.382.572.539	603.382.572.539
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	595.149.412.491	595.149.412.491
2. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	8.233.160.048	8.233.160.048
II. Tài sản cố định	220		2.346.022.370.386	2.401.841.400.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.182.621.088.798	2.237.652.768.041
- Nguyên giá	222		4.351.169.416.745	4.350.385.060.903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.168.548.327.947)	(2.112.732.292.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	163.401.281.588	164.188.632.855
- Nguyên giá	228		188.862.310.618	188.749.272.344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.461.029.030)	(24.560.639.489)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	22.919.470.602	23.122.235.708
- Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.383.158.451)	(8.180.393.345)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	74.777.220.250	71.004.179.534
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74.777.220.250	71.004.179.534
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	855.560.531.985	855.560.531.985
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		245.212.402.557	245.212.402.557
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.362.969.498	87.362.969.498
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(425.509.980.346)	(425.509.980.346)
VI. Tài sản dài hạn khác			144.106.571.095	153.987.817.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	144.106.571.095	152.196.088.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			1.791.728.907
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.544.077.095.007	6.911.334.103.472

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc tại
ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp theo)


Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.117.711.637.982	3.497.260.786.514
I. Nợ ngắn hạn	310		4.492.674.444.075	2.871.564.341.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	338.036.461.583	312.076.302.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.607.212.005	47.604.175.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	5.997.210.936	2.911.348.923
4. Phải trả người lao động	314		3.253.083.004	11.199.082.790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	17.376.838.328	13.960.096.111
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	11.936.106.162	12.081.158.350
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	109.444.195.239	108.533.458.729
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3.913.868.151.049	2.363.011.533.112
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		155.185.769	187.185.769
II. Nợ dài hạn	330		625.037.193.907	625.696.445.157
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		1.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	597.949.581.816	596.584.581.816
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	27.087.612.091	27.611.863.341
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.426.365.457.025	3.414.073.316.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	3.426.365.457.025	3.414.073.316.958
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		248.545.027.781	248.545.027.781
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.822.179.570.756)	(1.834.471.710.823)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(1.834.471.710.823)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm nay	421b		12.292.140.067	(1.834.471.710.823)
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.544.077.095.007	6.911.334.103.472

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2019
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trinh Hồng Long


Phan Bá Ngọc Phương



Nguyễn Ngọc Nam

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1 năm 2019

Mẫu số B 02 – DN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.164.815.567.408	1.490.985.518.180
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	3.279.727.900	439.055.956
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.161.535.839.508	1.490.546.462.224
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.824.322.873.463	1.445.746.894.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		337.212.966.045	44.799.568.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	40.153.115.339	7.189.204.322
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	39.690.161.763	461.906.525.089
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.955.855.495	26.022.201.325
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	274.796.527.107	59.215.280.939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	49.571.040.580	1.366.026.352.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.308.351.934	(1.835.159.386.061)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.467.480.224	3.004.174.727
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.691.963.184	4.108.228.396
13. Lợi nhuận khác	40		775.517.040	(1.104.053.669)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.083.868.974	(1.836.263.439.730)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	1.791.728.907	(1.791.728.907)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.292.140.067	(1.834.471.710.823)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2019
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trịnh Hồng Long

Phan Bá Ngọc Phương



Nguyễn Ngọc Nam

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
2014 của Bộ Tài chính)

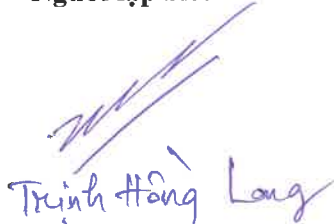
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.502.771.384.030	1.243.198.938.626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.010.421.152.183)	(845.737.279.254)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.253.800.971)	(35.144.376.769)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(31.038.312.598)	(26.753.134.198)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		11.449.753.361	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		223.306.941.682	139.278.358.818
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(159.748.089.956)	(128.238.254.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.511.933.276.635)	346.604.252.838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.669.966.265)	(2.067.418.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		124.400.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142.070.170	77.305.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.403.496.095)	(3.990.113.425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.748.147.471.342	1.369.822.323.758
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.195.401.170.253)	(1.662.758.239.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.552.746.301.089	(292.935.915.292)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		33.409.528.359	49.678.224.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		256.028.237.163	205.809.219.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(148.174.784)	540.793.639
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VI.1	289.289.590.738	256.028.237.163

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trịnh Hồng Lang


Phan Bá Ngọc Phương




Nguyễn Ngọc Nam

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019

Mẫu số: B09 -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

- Tên giao dịch: Tổng công ty Lương thực Miền Nam
- Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 5.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.000.000.000.000 đồng; tương đương 500.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

- Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 09/10/2018; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là Mua bán, xay xát, chế biến bảo quản lương thực thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản trong nước và xuất khẩu .kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như thiết bị, phân bón, thức ăn gia súc; kinh doanh bất động sản, quản lý khai thác cảng biển, bến thủy nội bộvà các dịch vụ khác,

3- Ngành nghề kinh doanh.

a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

b) Ngành, nghề kinh doanh khác:

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Buôn bán thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt. Chi tiết: bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Chi tiết: Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa, Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(Tiếp theo)**

Mẫu số: B09 -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC ngày 22
tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài
chính)

5. Cấu trúc Tổng công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền nam, gồm:

- Văn phòng Tổng Công ty
 - + Ban quản lý Dự án số 3
- Cty LTTP An Giang
- Cty Lương thực Long An
- Cty Bột mì Bình Đông
- Cty Lương thực Sông Hậu
- Cty Lương thực Tiền Giang
- Cty Lương thực Đồng Tháp
- Cty Lương thực Bạc Liêu
- Cty Lương thực Trà Vinh
- Cty NSTP Trà Vinh
- Cty NSTP Tiền Giang
- Cty Lương thực Sóc Trăng
- Cty Lương thực Vĩnh Long
- Cty Lương thực Bến Tre
- Chi nhánh TCT Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần - Thốt Nốt

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: : Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 26/2015/TT-BTC. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi DN mở tài khoản.
- Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi DN mở Tài khoản.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi DN chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi DN dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: theo tỷ giá mua vào của VCB
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: theo tỷ giá bán của VCB
- Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng nhà nước không công bố tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam: theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có số dư tài khoản thanh toán.
- Đối với nợ vay có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi phát sinh nợ vay.

2- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- | | |
|---------------------------------------------------|-------------------------|
| - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: | Theo giá gốc |
| - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: | Bình quân gia quyền |
| - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: | Kê khai thường xuyên |
| - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: | Theo qui định hiện hành |

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Từ 01/10/2007, đơn vị đã có cơ sở tách giá trị nhà và giá trị quyền sử dụng đất nên việc khấu hao chỉ được tính trên cơ sở giá trị nhà, còn giá trị quyền sử dụng đất không tính khấu hao.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho khách hàng và phải trả khác. Cuối kỳ, thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

10- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ, theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Cuối kỳ, thực hiện đánh giá lại số dư nợ vay có gốc ngoại tệ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thực hiện Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

- + Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Văn phòng Tổng công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được
- + Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Văn phòng Tổng công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp .

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là do lượng hàng chênh lệch giữa lượng thực xuất đi Phillipine trừ với số lượng được NFA xác nhận thanh toán. Số lượng hàng thiếu sẽ đối chiếu đòi bồi thường từ Công ty Bảo hiểm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy
- Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.
- Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)**

Mẫu số: B09 -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	31/3/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Tiền mặt	16.350.676.624		19.283.964.390	
Tiền gửi ngân hàng	272.928.402.496		236.733.889.692	
Các khoản trong đương tiền	10.511.618		10.383.081	
Cộng	289.289.590.738		256.028.237.163	
02- Các khoản đầu tư tài chính	31/3/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000		2.000.000.000	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/3/2019		01/01/2019	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	948.495.140.276	(259.053.973.209)	948.495.140.276	(259.053.973.209)
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(12.857.525.993)	47.786.267.013	(12.857.525.993)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000		208.306.301.000	
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000		2.142.000.000	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334		69.345.300.334	
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000		83.301.480.000	
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(72.939.655.287)	152.509.000.000	(72.939.655.287)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000		211.848.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	245.212.402.557	(131.387.188.023)	245.212.402.557	(131.387.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	-	29.752.174.213	-
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.261.040.321		73.261.040.321	
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	43.875.000.000	(43.875.000.000)	43.875.000.000	(43.875.000.000)
Cơ sở nuôi cá ở khém Long Trị	10.812.000.000		10.812.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	87.362.969.498	(35.068.819.114)	87.362.969.498	(35.068.819.114)
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(9.574.818.870)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(1.506.829.185)	2.138.145.362	(1.506.829.185)
Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	(83.841.060)	6.176.238.338	(83.841.060)
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799		27.676.125.799	
Cộng	1.281.070.512.331	(425.509.980.346)	1.281.070.512.331	(425.509.980.346)
03- Phải thu của khách hàng	31/3/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	754.463.247.621		122.623.093.473	
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	23.927.645.506		31.624.625.569	
<i>Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang</i>	10.456.214.256		10.456.214.256	
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>	13.499.456.726		13.693.342.826	
<i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i>	12.877.363.965		17.205.572.163	
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	327.638.336.091		282.331.026.168	
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	74.681.753.417		49.875.931.082	
<i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i>	47.973.466.338		34.278.838.878	
<i>Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng</i>	44.964.832.937		47.323.437.937	
<i>Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long</i>	8.976.080.000		9.173.976.370	
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh</i>	11.066.845.894		11.067.273.130	
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i>	14.132.426.762		14.330.598.041	
<i>Tại Công ty Lương thực Bến Tre</i>	12.758.405.930		13.154.503.695	
<i>Tại Chi nhánh TCT Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần - Thốt Nốt</i>	413.035.645			
<i>Tại Công ty Lương thực Trà Vinh</i>	5.214.371.408		5.419.668.727	
<i>Loại trừ giao dịch nội bộ</i>	<i>(264.680.421.134)</i>		<i>(228.833.431.770)</i>	
Cộng	1.098.363.061.362		433.724.670.545	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	595.149.412.491		595.149.412.491	
Cộng	595.149.412.491		595.149.412.491	

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)**

Mẫu số: B09 -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài
chính)

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Phải thu khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Ký cược, ký quỹ;
- Phải thu khác.

Cộng

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
	70.720.577.452	51.640.616.187
	34.340.253.900	
	1.148.552.956	4.174.070.141
	215.331.000	525.982.440
	153.358.223.654	170.689.864.233
	259.782.938.962	227.030.533.001
	116.966.534	116.966.534
	60.500.000	60.500.000
	8.055.693.514	8.055.693.514
	8.233.160.048	8.233.160.048

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cộng Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
	662.630.003.113	661.975.531.134
	21.253.134.347	
	683.883.137.460	661.975.531.134

- Tài sản khác: 21.253.134.347 đồng. Đây là lượng hàng hóa thiếu hụt của các hợp đồng xuất khẩu sang Philippines theo giá CIF DAP, lô hàng đã được mua bảo hiểm. Do vậy lượng thiếu hụt sẽ được bồi thường bởi đơn vị bảo hiểm và/hoặc đại lý dịch vụ tại Philippines. Tuy nhiên tại thời điểm quyết toán 31/03/2019, việc xác định mức bồi thường vẫn đang trong quá trình xử lý, chưa có thông báo bồi thường chính thức từ các đơn vị bồi thường. Do đó lượng hàng thiếu hụt nêu trên được theo dõi tại mục "Tài sản thiếu chờ xử lý"

- Hàng tồn kho thiếu: 661.975.531.134 đồng. Đây là Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực Miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ.

- Hàng tồn kho thiếu 654.471.979 đồng. Đây là Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý xảy ra trong tháng 1/2019 tại Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang khi kiểm kê để bàn giao giám đốc Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang.

06- Nợ xấu

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tô Châu	112.825.659.913	(112.782.426.615)	112.782.426.615	(112.782.426.615)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	118.525.526.500	(109.025.526.500)	118.525.526.500	(109.025.526.500)
Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	81.523.855.425	(80.441.237.737)	81.523.855.425	(80.441.237.737)
Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	146.760.477.715	(139.584.956.215)	146.760.477.715	(139.584.956.215)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	11.049.991.330	(7.734.993.931)	11.049.991.330	(7.734.993.931)
Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(12.180.861.807)	24.361.723.614	(12.180.861.807)
Univen Pte Ltd Singapore	11.467.116.000	(11.467.116.000)	11.467.116.000	(7.737.887.500)
Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
DNTN Chử Tín	7.153.695.622	(7.153.695.622)	7.153.695.622	(7.153.695.622)
Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	(6.200.736.550)	6.200.736.550	(6.200.736.550)
Seahorse Venture 8, Inc	3.782.838.600	(3.779.571.900)	3.779.571.900	(3.779.571.900)
Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
M.H Trading SDN BHD	6.891.454.050	(6.891.454.050)	6.891.454.050	(6.891.454.050)
MSA Food trading	6.019.231.500	(6.019.231.500)	6.019.231.500	(6.019.231.500)
Các đối tượng khác	38.776.148.428	(30.967.667.601)	39.650.540.164	(34.707.205.587)
Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)
Cộng	1.358.810.281.637	(1.317.701.302.418)	1.359.638.173.375	(1.317.711.611.904)

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)**

Mẫu số: B09 -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

07- Hàng tồn kho:	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường;	875.551.347			
- Nguyên liệu, vật liệu;	580.523.188.353	(29.319.566.535)	397.752.875.273	(2.686.546.493)
- Công cụ, dụng cụ;	15.610.695.966		16.296.485.822	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	36.998.775.276		30.840.403.803	
- Thành phẩm;	1.227.979.385.460	(5.480.175.351)	569.099.540.568	(38.501.801.581)
- Hàng hóa;	110.847.808.229		124.576.935.502	
- Hàng gửi bán;	940.916.840.343		802.783.625.908	(319.309.721)
- Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236		46.272.823.236	
Cộng	2.960.025.068.210	(34.799.741.886)	1.987.622.690.112	(41.507.657.795)
08- Tài sản dở dang dài hạn	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang				
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	<i>1.702.729.677</i>	<i>1.702.729.677</i>	<i>462.412.089</i>	<i>462.412.089</i>
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089	462.412.089	462.412.089
Nhà kho thép 1.440 m ²	1.240.317.588	1.240.317.588		
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>	<i>3.557.079.553</i>	<i>3.557.079.553</i>	<i>3.557.079.553</i>	<i>3.557.079.553</i>
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại kho Phước Long			876.466.050	876.466.050
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	2.680.613.503	2.680.613.503	2.680.613.503	2.680.613.503
San lấp mặt bằng Nhà Máy Phước Long	876.466.050	876.466.050		
<i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i>	<i>54.664.652.581</i>	<i>54.664.652.581</i>	<i>54.664.652.581</i>	<i>54.664.652.581</i>
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy)	54.571.463.479	54.571.463.479	54.571.463.479	54.571.463.479
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	<i>7.944.344.801</i>	<i>7.944.344.801</i>	<i>5.462.824.256</i>	<i>5.462.824.256</i>
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801	5.457.758.801	5.457.758.801
Công trình điện chiếu sáng kho 11 - XN I			5.065.455	5.065.455
Máy tách sạn đá -CG	2.010.000	2.010.000		
Bồn nguyên liệu và thiết bị chuyên tải - TT	534.260.000	534.260.000		
Máy tách màu - XNTT	1.950.316.000	1.950.316.000		
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	<i>64.546.000</i>	<i>64.546.000</i>	<i>69.546.000</i>	<i>69.546.000</i>
Văn phòng Công ty	64.546.000	64.546.000	69.546.000	69.546.000
<i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i>	<i>56.202.583</i>	<i>56.202.583</i>		
Công trình khác	56.202.583	56.202.583		
<i>Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng</i>	<i>106.413.637</i>	<i>106.413.637</i>	<i>106.413.637</i>	<i>106.413.637</i>
Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực Ngã Năm	106.413.637	106.413.637	106.413.637	106.413.637
<i>Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long</i>	<i>1.851.427.503</i>	<i>1.851.427.503</i>	<i>1.851.427.503</i>	<i>1.851.427.503</i>
Dự án xây kho lương thực Tam Bình	1.851.427.503	1.851.427.503	1.851.427.503	1.851.427.503
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i>	<i>1.991.303.234</i>	<i>1.991.303.234</i>	<i>1.991.303.234</i>	<i>1.991.303.234</i>
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	1.991.303.234	1.991.303.234	1.991.303.234
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	<i>2.838.520.681</i>	<i>2.838.520.681</i>	<i>2.838.520.681</i>	<i>2.838.520.681</i>
Văn phòng Công ty	2.682.363.431	2.682.363.431	2.682.363.431	2.682.363.431
Xí nghiệp Nước giải khát Suối Xanh			156.157.250	156.157.250
Xí nghiệp Bánh tráng xuất khẩu	156.157.250	156.157.250		
Cộng Xây dựng cơ bản dở dang	74.777.220.250	74.777.220.250	71.004.179.534	71.004.179.534

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)**

Mẫu số: B09 -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.422.728.698.031	1.718.195.629.964	155.663.495.470	42.763.513.027	11.033.724.411	4.350.385.060.903
- Mua trong kỳ		23.090.909	159.050.000			182.140.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành		427.469.266				427.469.266
- Tăng do nhận bàn giao				174.745.667		174.745.667
- Tăng do điều chỉnh		1.579.330.352				1.579.330.352
- Tăng khác	449.963.200		208.186.133			658.149.333
- Giảm do điều chỉnh		1.579.330.352				1.579.330.352
-Giảm khác		449.963.200		208.186.133		658.149.333
Số dư cuối kỳ	2.423.178.661.231	1.718.196.226.939	156.030.731.603	42.730.072.561	11.033.724.411	4.351.169.416.745
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.098.709.018.432	879.627.755.093	97.286.088.609	30.999.660.445	6.109.770.283	2.112.732.292.862
- Khấu hao trong kỳ	25.101.708.582	26.301.140.009	3.163.069.865	909.021.874	166.349.088	55.641.289.418
- Tăng do nhận bàn giao				174.745.667		174.745.667
- Tăng do điều chỉnh		550.147.067				550.147.067
- Tăng khác	235.263.017		168.451.680			403.714.697
- Giảm do điều chỉnh		550.147.067				550.147.067
- Giảm khác		235.263.017		168.451.680		403.714.697
Số dư cuối kỳ	1.124.045.990.031	905.693.632.085	100.617.610.154	31.914.976.306	6.276.119.371	2.168.548.327.947
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.324.019.679.599	838.567.874.871	58.377.406.861	11.763.852.582	4.923.954.128	2.237.652.768.041
- Tại ngày cuối kỳ	1.299.132.671.200	812.502.594.854	55.413.121.449	10.815.096.255	4.757.605.040	2.182.621.088.798

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay

104.378.997.897

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

87.506.859.757

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

87.356.039.819

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)

Mẫu số: B09 -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng
 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử	Phần mềm	TSCĐ	Tổng cộng
	dụng đất	máy	vô hình	
	VND	vi tính	khác	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	182.188.936.368	6.459.154.866	101.181.110	188.749.272.344
- Tăng khác			113.038.274	113.038.274
Số dư cuối kỳ	182.188.936.368	6.459.154.866	214.219.384	188.862.310.618
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.555.239.855	5.904.218.524	101.181.110	24.560.639.489
- Khấu hao trong kỳ	2.070.931.849	67.693.969		2.138.625.818
- Tăng khác			113.038.274	113.038.274
Số dư cuối kỳ	19.274.897.153	5.971.912.493	214.219.384	25.461.029.030
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	163.633.696.513	554.936.342		164.188.632.855
- Tại ngày cuối kỳ	162.914.039.215	487.242.373		163.401.281.588

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.243.030.888

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)**

Mẫu số: B09 -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
2014 của Bộ Tài chính)

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:				
Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá bất động sản đầu tư	31.302.629.053			31.302.629.053
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000			14.831.868.000
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	16.181.049.568			16.181.049.568
- Cơ sở hạ tầng				
- Khác	289.711.485			289.711.485
Giá trị hao mòn lũy kế	8.180.393.345	202.765.106		8.383.158.451
- Quyền sử dụng đất				
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	8.180.393.345	198.534.582		8.378.927.927
- Cơ sở hạ tầng				
- Khác		4.230.524		4.230.524
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	23.122.235.708			22.919.470.602
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000			14.831.868.000
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	8.000.656.223			7.802.121.641
- Cơ sở hạ tầng				
- Khác	289.711.485			285.480.961
13. Chi phí trả trước			31/3/2019	01/01/2019
			VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			772.851.474	2.276.882.930
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác			111.903.599.164	160.312.685.816
+ Bao bì luân chuyển			238.004.698	723.326.347
+ Công cụ lao động			798.155.274	
+ Phí bảo hiểm			979.994.049	321.800.829
+ Chi phí sửa chữa			1.906.660.680	1.521.807.900
+ Chi phí làm hàng xuất bán			98.908.884.253	152.140.395.366
+ Chi phí thuê đất, mặt nước + phí cơ sở hạ tầng năm 2016			3.208.255.407	
+ Chi phí trả trước khác			5.863.644.803	5.605.355.374
Cộng			112.676.450.638	162.589.568.746
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			394.419.465	524.670.000
- Các khoản khác			143.712.151.630	151.671.418.497
+ Bao bì luân chuyển			196.991.043	926.332.959
+ Công cụ lao động			15.588.778.650	8.968.244.160
+ Chi phí sửa chữa			3.643.981.355	5.398.526.628
+ Giải phóng mặt bằng của dự án			60.389.675.230	58.996.040.946
+ Lợi thế kinh doanh theo kết quả XĐGTDN			48.605.052.465	52.385.892.703
+ Chi phí trả trước khác			15.287.672.887	24.996.381.101
Cộng			144.106.571.095	152.196.088.497
14- Tài sản khác			31/3/2019	01/01/2019
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Khác			261.207.000	-
Cộng			261.207.000	-
15- Vay và nợ thuê tài chính		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
a) Vay ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tổng Công ty	3.234.277.468.349	3.234.277.468.349	1.289.629.223.412	1.289.629.223.412
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	111.761.160.000	111.761.160.000	156.457.080.000	156.457.080.000
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	1.998.908.000	1.998.908.000	2.423.908.000	2.423.908.000
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	3.199.363.000	3.199.363.000	11.594.659.000	11.594.659.000
Tại Công ty Lương thực Long An	317.778.220.000	317.778.220.000	365.216.690.000	365.216.690.000
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	58.427.400.000	58.427.400.000	302.153.650.000	302.153.650.000
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	173.860.460.000	173.860.460.000	221.440.850.000	221.440.850.000
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	425.171.700	425.171.700	449.171.700	449.171.700
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	1.140.000.000	1.140.000.000	2.280.000.000	2.280.000.000
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	1.000.000.000	1.000.000.000	1.366.301.000	1.366.301.000
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	3.913.868.151.049	3.913.868.151.049	2.363.011.533.112	2.363.011.533.112

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)**

Mẫu số: B09 -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
2014 của Bộ Tài chính)

b) Vay dài hạn	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	2.663.634.273	2.663.634.273	2.837.611.273	2.837.611.273
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	470.251.559	470.251.559	470.251.559	470.251.559
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	2.246.056.239	2.246.056.239	2.246.056.239	2.246.056.239
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	2.887.670.020	2.887.670.020	3.237.944.270	3.237.944.270
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	27.087.612.091	27.087.612.091	27.611.863.341	27.611.863.341

16- Phải trả người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tổng Công ty	156.326.224.061	156.326.224.061	135.789.486.315	135.789.486.315
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	53.663.231.891	53.663.231.891	51.436.593.215	51.436.593.215
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang			1.364.155.831	1.364.155.831
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	2.815.950.400	2.815.950.400	3.114.257.970	3.114.257.970
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	9.734.708.502	9.734.708.502	4.808.950.054	4.808.950.054
Tại Công ty Lương thực Long An	25.615.504.908	25.615.504.908	9.839.041.478	9.839.041.478
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	83.792.883.511	83.792.883.511	73.836.325.842	73.836.325.842
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	11.639.136.383	11.639.136.383	12.679.043.030	12.679.043.030
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	2.964.459.900	2.964.459.900	2.889.435.500	2.889.435.500
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	3.528.204.024	3.528.204.024	10.705.812.064	10.705.812.064
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	4.700.836.775	4.700.836.775	4.276.366.284	4.276.366.284
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	202.033.192	202.033.192	135.325.259	135.325.259
Tại Chi nhánh TCT Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần - Thốt Nốt	243.020.681.184	243.020.681.184	224.452.039.279	224.452.039.279
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	4.713.027.986	4.713.027.986	5.582.901.981	5.582.901.981
Loại trừ giao dịch nội bộ	(264.680.421.134)	(264.680.421.134)	(228.833.431.770)	(228.833.431.770)
Cộng	338.036.461.583	338.036.461.583	312.076.302.332	312.076.302.332

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải thu cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	100.357.843	2.876.923.270	4.832.051.351	5.997.458.455	1.711.516.166	100.357.843
2. Thuế TNDN	3.761.761.820					3.761.761.820
3. Thuế thu nhập cá nhân	140.281.990	20.910.923	521.197.284	517.774.768	24.333.439	122.556.944
4. Thuế tài nguyên		13.377.330	70.355.240	53.132.570	30.600.000	-
5. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	875.064		6.980.232.028	2.752.530.697	4.227.701.331	1.027.768.860
6. Các loại thuế khác		137.400	1.206.392.136	1.203.469.536	3.060.000	-
Tổng cộng	4.003.276.717	2.911.348.923	13.610.228.039	10.524.366.026	5.997.210.936	5.012.445.467

18- Chi phí phải trả

	31/3/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Các khoản trích trước khác:			17.376.838.328	13.960.096.111
+ Chi phí lãi vay ngân hàng			4.220.173.511	3.471.921.485
+ Chi phí bán hàng			1.694.236.016	6.284.389.361
+ Chi phí vận chuyển			279.408.499	
+ Chi phí kiểm toán			912.000.000	
+ Trích trước chi phí thuê đất, thuê mặt nước			734.828.226	
+ Chi phí khác			9.536.192.076	4.203.785.265
Cộng			17.376.838.328	13.960.096.111

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)**

Mẫu số: B09 -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
2014 của Bộ Tài chính)

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà nước
- Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Nợ Cuba
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

Cộng

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
	98.336.507	
	4.310.114.693	
	861.439.102	
	76.827.423	
	31.902.075	
	6.244.534.622	6.244.103.343
	698.500.000	1.366.500.000
	27.877.394.336	27.877.394.336
	39.584.880.000	39.584.880.000
	29.660.266.481	33.460.581.050
	109.444.195.239	108.533.458.729
	1.300.169.325	1.084.080.000
	595.149.412.491	595.500.501.816
	1.500.000.000	
	597.949.581.816	596.584.581.816

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
	11.760.421.000	11.760.421.000
	175.685.162	320.737.350
	11.936.106.162	12.081.158.350
		1.500.000.000
	-	1.500.000.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)

Mẫu số: B09 -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
 2014 của Bộ Tài chính)

21- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	chủ sở hữu	vốn chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000.000	248.545.027.781	(1.834.471.710.823)	3.414.073.316.958
- Lãi trong năm nay			12.292.140.067	12.292.140.067
Số dư cuối quý này	5.000.000.000.000	248.545.027.781	(1.822.179.570.756)	3.426.365.457.025

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/3/2019	Tỷ lệ (%)	01/01/2019	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51	2.571.293.000.000	51
Công ty CP Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25	1.250.000.000.000	25
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	24	1.178.707.000.000	24
Cộng	5.000.000.000.000	100	5.000.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	31/3/2019	1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng công nghệ phẩm: 25.442.746 đồng

- Thuốc Nutragreen: 45.420 lít

- Hàng hoá nhận gia công: 33.289 kg lúa mì

- Thuốc Nutragreen: 45.420 lít

Tài sản cố định chờ thanh lý và không cần dùng chờ bàn giao cho Công ty mua bán nợ

Tên đơn vị trực thuộc

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	1.008.214.608	1.008.214.608	
Công ty Lương thực Sông Hậu	3.898.959.065	3.898.959.065	
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	1.633.314.000	1.359.337.045	273.976.955
Công ty Lương thực Tiền Giang	4.713.571.060	3.837.854.496	875.716.564
Tổng cộng	11.254.058.733	10.104.365.214	1.149.693.519

c) Ngoại tệ các loại:

	31/3/2019	1/1/2019
- USD	4.653.983,65	5.321.263
- EUR	149,90	153

d) Nợ khó đòi đã xử lý:

	163.427.222.359	163.427.222.359
--	-----------------	-----------------

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)

Mẫu số: B09 -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
2014 của Bộ Tài chính)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	VND	VND
- Doanh thu bán hàng;	2.137.617.620.568	1.463.022.365.074
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	27.197.946.840	27.963.153.106
Cộng	2.164.815.567.408	1.490.985.518.180
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	VND	VND
- Chiết khấu thương mại;	91.816.421	324.511.226
- Giảm giá hàng bán;	5.773.091	113.072.000
- Hàng bán bị trả lại.	3.182.138.388	1.472.730
Cộng	3.279.727.900	439.055.956
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	1.781.441.868.288	1.366.303.878.154
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	22.355.911.730	16.636.206.436
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	86.984.053	79.501.554
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	20.893.095	439.195.911
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	20.263.081.738	20.780.454.344
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(6.707.915.909)	41.507.657.795
- Chi phí SX không hạch toán vào giá thành	5.916.560.246	
- Hao hụt trong định mức	931.989.984	
- Giá vốn bán hàng khác	13.500.238	
Cộng	1.824.322.873.463	1.445.746.894.194
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.090.717.690	117.438.832
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	34.340.253.900	1.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4.509.527.039	6.926.182.149
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		76.544.843
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	35.344.530	13.404
- Lãi bán ngoại tệ	177.272.180	69.023.494
Cộng	40.153.115.339	7.189.204.322
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	32.955.855.495	26.022.201.325
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	61.101.656	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.713.364.880	9.280.800.438
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		425.509.980.346
- Chi phí tài chính khác;	204.810.896	
- Lỗ bán ngoại tệ	4.755.028.836	1.093.542.980
Cộng	39.690.161.763	461.906.525.089

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)

Mẫu số: B09 -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
 2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Chênh lệch góp vốn
 - Tiền phạt thu được;
 - Các khoản khác.
- Cộng**

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
VND	VND
1.444.097.369	437.580.455
2.023.382.855	737.965.879
3.467.480.224	1.828.628.393

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Chênh lệch góp vốn
 - Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế;
 - Các khoản khác
- Cộng**

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
VND	VND
207.368.480	4.196.070
2.484.594.704	4.104.032.326
2.691.963.184	4.108.228.396

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý
 - Chi phí vật liệu quản lý
 - Chi phí đồ dùng văn phòng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Thuế, phí và lệ phí
 - Chi phí dự phòng
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
VND	VND
21.600.032.692	19.805.678.655
405.103.985	2.467.002.841
846.639.445	
7.290.677.904	6.066.181.130
2.662.517.097	2.557.456.682
303.614.753	1.317.711.611.904
4.831.182.208	4.133.861.470
11.631.272.496	13.284.559.703
49.571.040.580	1.366.026.352.385

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên
 - Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí giám định hàng xuất khẩu
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

11.374.867.459	8.490.890.634
13.812.186.526	14.851.620.935
607.094.379	
1.890.806.500	2.213.084.712
21.485.906.586	
206.124.165.845	24.845.496.137
19.501.499.812	8.814.188.521
274.796.527.107	59.215.280.939

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
 - Chi phí nhân công;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.
 - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Cộng**

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
VND	VND
2.599.479.270.730	1.444.822.181.640
25.908.410.975	47.017.121.215
33.230.229.789	44.247.120.452
43.686.579.561	105.116.918.704
6.667.478.555	30.305.484.745
	640.583.963.803
2.708.971.969.610	2.312.092.790.559

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại**
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế của kỳ trước

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
1.791.728.907	(1.791.728.907)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2019
(tiếp theo)

Mẫu số: B09 -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm
2014 của Bộ Tài chính)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

IX. Những thông tin khác

Thu nhập của Tổng giám đốc

Thu nhập của Thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
VND	VND
2.748.147.471.342	1.369.822.323.758

1.195.401.170.253	1.662.758.239.050
-------------------	-------------------

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 09/10/2018 đến 31/12/2018
186.900.000	130.038.920
578.134.000	416.472.700
765.034.000	546.511.620

Người lập biểu

Trịnh Hồng Long

Kế toán trưởng

Phan Bá Ngọc Phương

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Nam

